

# BẢO VIỆT AN GIA

An tâm tận hưởng cuộc sống

Cuộc sống luôn tràn ngập những điều bất ngờ, ảnh hưởng đến sự an bình trong cuộc sống và an tâm trong tài chính của bạn!

Cùng ABBANK chủ động bảo vệ sức khỏe với gói giải pháp Bảo hiểm Bảo Việt An Gia giúp tối ưu quyền lợi y tế, mang đến sự an tâm vui sống cho bạn và gia đình



# 01

## 04 QUYỀN LỢI ƯU VIỆT



### Quyền lợi nội trú

Lên đến  
**454 triệu đồng/người/năm**

Tổng số tiền người tham gia  
bảo hiểm được hưởng.



### Hỗ trợ chi phí phẫu thuật

Lên đến  
**200 triệu vnd/người/năm**

Bảo hiểm sẽ thanh toán toàn bộ  
các chi phí hội chẩn, gây mê,  
hồi sức...



### Hỗ trợ chi phí nhập viện

Lên đến  
**đến 10 triệu vnd/ngày**

Dịch vụ bảo lãnh viện phí ưu việt  
hoạt động 24/7 tại gần 200 bệnh  
viện chất lượng cao trên cả nước.



### Quyền lợi ngoại trú

Lên đến  
**đến 15 triệu vnd/người/năm**

Hỗ trợ chi phí thăm khám chữa  
bệnh và cấp thuốc về trong ngày.

# 02

## 05 GÓI BẢO VỆ LINH HOẠT

### Đồng

Chỉ từ **1.196.000**  
đồng/người/năm

Tổng giá trị bồi  
thường lên đến  
**93.800.000**  
đồng/người/năm

### Bạc

Chỉ từ **1.716.000**  
đồng/người/năm

Tổng giá trị bồi  
thường lên đến  
**137.600.000**  
đồng/người/năm

### Vàng

Chỉ từ **2.600.000**  
đồng/người/năm

Tổng giá trị bồi  
thường lên đến  
**230.000.000**  
đồng/người/năm

### Bạch kim

Chỉ từ **3.510.000**  
đồng/người/năm

Tổng giá trị bồi  
thường lên đến  
**342.000.000**  
đồng/người/năm

### Kim cương

Chỉ từ **4.290.000**  
đồng/người/năm

Tổng giá trị bồi  
thường lên đến  
**454.000.000**  
đồng/người/năm

# 03

## THỦ TỤC NHANH CHÓNG



**200+**

Bệnh viện chất lượng cao  
trên cả nước



**24/7**

Dịch vụ bảo lãnh viện phí ưu  
việt



**0**

Không yêu cầu khám sức  
khỏe trước khi đăng ký



**0**

Không mất thời gian thu  
thập hồ sơ yêu cầu bồi  
thường



**15**

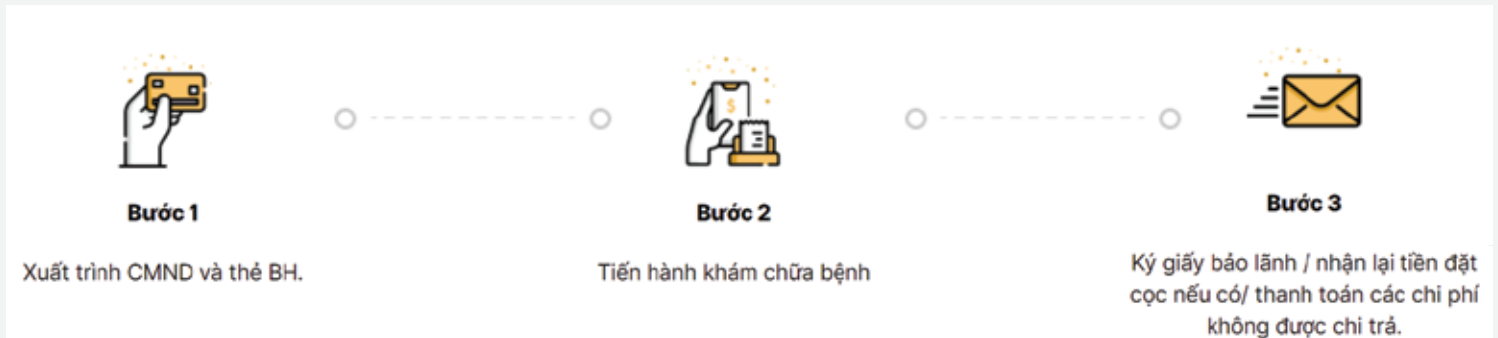
Ngày hoàn tất thủ tục bồi  
thường

## 04

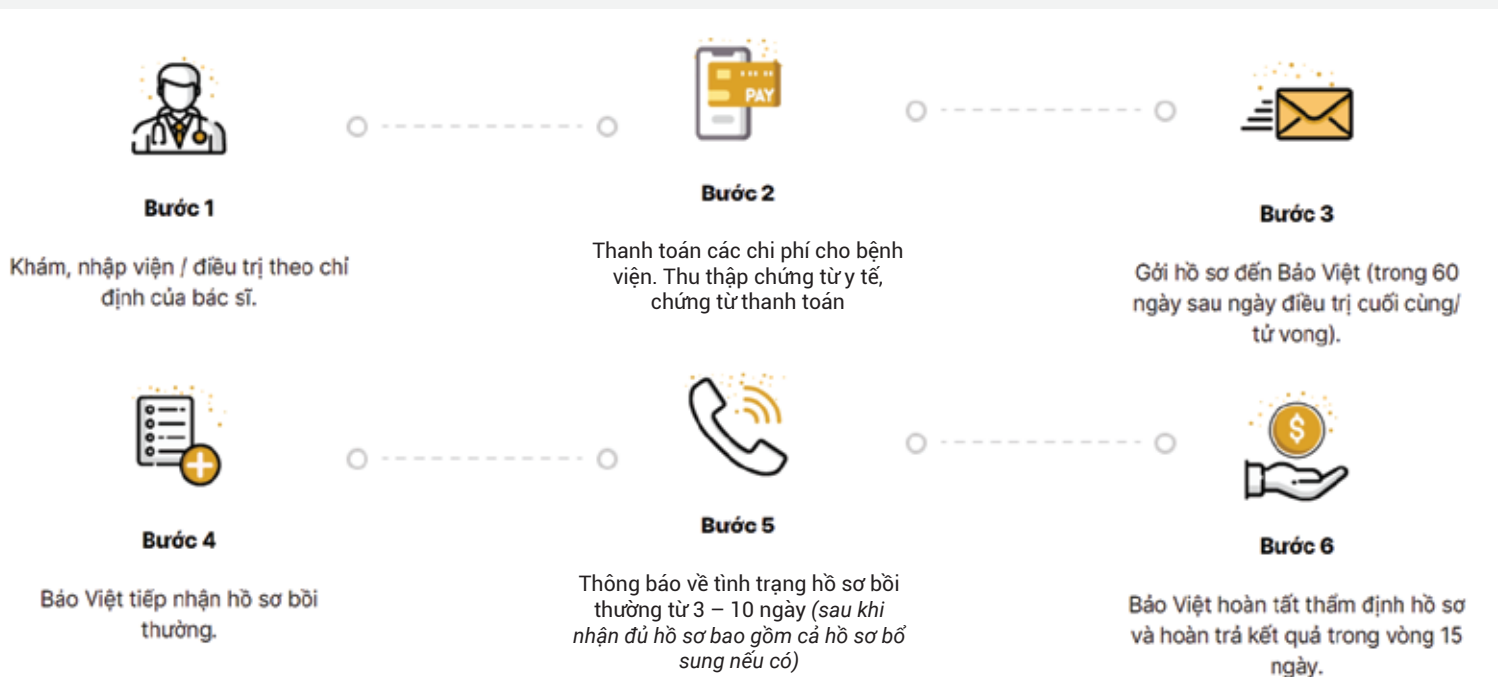
# QUY TRÌNH ĐƠN GIẢN

## Quy trình bảo lãnh

Bảo Việt sẽ thanh toán chi phí y tế phát sinh thuộc phạm vi bảo hiểm, người được bảo hiểm không cần thanh toán. Quy trình bảo lãnh như sau (Khi khám/ điều trị trong hệ thống bảo lãnh):



## Quy trình bồi thường



## 05

# THỦ TỤC THAM GIA DỄ DÀNG

- » Không cần khám sức khỏe trước khi đăng ký
- » Cung cấp thông tin tham gia bảo hiểm:
  - Trung thực tuyệt đối
  - Không cần điền giấy yêu cầu bản cứng
  - Xác nhận bằng mã OTP/link xác nhận

# BIỂU PHÍ BẢO HIỂM BẢO VIỆT AN GIA

Đơn vị: VND/người/năm

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM                                     |                   | ĐỒNG       | BẠC        | VÀNG       | BẠCH KIM   | KIM CƯƠNG  |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| A. QUYỀN LỢI CHÍNH – Điều trị nội trú do ốm bệnh, tai nạn |                   |            |            |            |            |            |
| Từ 1 đến 3 tuổi                                           |                   | 2.585.000  | 3.707.000  | 5.616.000  | 7.582.000  | 9.267.000  |
| Từ 4 đến 6 tuổi                                           |                   | 1.450.000  | 2.081.000  | 3.153.000  | 4.257.000  | 5.203.000  |
| Từ 7 đến 9 tuổi                                           |                   | 1.320.000  | 1.900.000  | 2.867.000  | 3.870.000  | 4.730.000  |
| Từ 10 đến 18 tuổi                                         |                   | 1.255.800  | 1.801.800  | 2.730.000  | 3.685.500  | 4.504.500  |
| Từ 19 đến 30 tuổi                                         |                   | 1.196.000  | 1.716.000  | 2.600.000  | 3.510.000  | 4.290.000  |
| Từ 31 đến 40 tuổi                                         |                   | 1.315.600  | 1.887.600  | 2.860.000  | 3.861.000  | 4.719.000  |
| Từ 41 đến 50 tuổi                                         |                   | 1.375.400  | 1.973.400  | 2.990.000  | 4.036.500  | 4.933.500  |
| Từ 51 đến 60 tuổi                                         |                   | 1.435.200  | 2.059.200  | 3.120.000  | 4.212.000  | 5.148.000  |
| Từ 61 đến 65 tuổi                                         |                   | 1.554.800  | 2.230.800  | 3.380.000  | 4.563.000  | 5.577.000  |
| B. QUYỀN LỢI BỔ SUNG                                      |                   |            |            |            |            |            |
| 1. Điều trị ngoại trú do ốm bệnh, tai nạn                 |                   | ĐỒNG       | BẠC        | VÀNG       | BẠCH KIM   | KIM CƯƠNG  |
| Từ 1 đến 3 tuổi                                           |                   | 3.370.000  | 3.370.000  | 3.370.000  | 5.516.000  | 8.424.000  |
| Từ 4 đến 6 tuổi                                           |                   | 1.900.000  | 1.900.000  | 1.900.000  | 3.153.000  | 4.730.000  |
| Từ 7 đến 9 tuổi                                           |                   | 1.720.000  | 1.720.000  | 1.720.000  | 2.867.000  | 4.300.000  |
| Từ 10 đến 18 tuổi                                         |                   | 1.638.000  | 1.638.000  | 1.638.000  | 2.730.000  | 4.095.000  |
| Từ 19 đến 30 tuổi                                         |                   | 1.560.000  | 1.560.000  | 1.560.000  | 2.600.000  | 3.900.000  |
| Từ 31 đến 40 tuổi                                         |                   | 1.716.000  | 1.716.000  | 1.716.000  | 2.860.000  | 4.290.000  |
| Từ 41 đến 50 tuổi                                         |                   | 1.794.000  | 1.794.000  | 1.794.000  | 2.990.000  | 4.485.000  |
| Từ 51 đến 60 tuổi                                         |                   | 1.872.000  | 1.872.000  | 1.872.000  | 3.120.000  | 4.680.000  |
| Từ 61 đến 65 tuổi                                         |                   | 2.028.000  | 2.028.000  | 2.028.000  | 3.380.000  | 5.070.000  |
| 2. BH Tai nạn cá nhân                                     |                   | 0,09% STBH | 0,09% STBH | 0,09% STBH | 0,09% STBH | 0,09% STBH |
| 3. BH Sinh mạng cá nhân                                   |                   | 0,2% STBH  | 0,2% STBH  | 0,2% STBH  | 0,2% STBH  | 0,2% STBH  |
| 4. Bảo hiểm Nha khoa                                      | Từ 1 đến 18 tuổi  | 600.000    | 600.000    | 1.500.000  | 2.600.000  | 3.900.000  |
|                                                           | Từ 19 đến 65 tuổi | 490.000    | 490.000    | 1.200.000  | 2.000.000  | 3.000.000  |
| 5. Bảo hiểm Thai sản                                      | Từ 18-65 tuổi     | Không      | 4.800.000  | 4.800.000  | 4.800.000  | 5.500.000  |



# BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

## SỨC KHỎE - BẢO VIỆT AN GIA

Đơn vị: VND/người/năm

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ĐỒNG                                                             | BẠC                                                            | VÀNG                                                            | BẠCH KIM                                                        | KIM CƯƠNG                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| C. QUYỀN LỢI CHÍNH – Điều trị nội trú do ốm bệnh, tai nạn                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                  |                                                                |                                                                 |                                                                 |                                                                  |
| Tổng hạn mức quyền lợi bảo hiểm chính/ng/năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 93.800.000 /ng/năm                                               | 137.600.000 /ng/năm                                            | 230.000.000 /ng/năm                                             | 342.000.000 /ng/năm                                             | 454.000.000 /ng/năm                                              |
| Phạm vi lãnh thổ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Việt Nam                                                         | Việt Nam                                                       | Việt Nam                                                        | Việt Nam                                                        | Việt Nam                                                         |
| 1. Chi phí nằm viện <ul style="list-style-type: none"><li>Chi phí phòng, giường bệnh</li><li>Chi phí phòng chăm sóc đặc biệt</li><li>Các chi phí bệnh viện tổng hợp</li></ul>                                                                                                                                                                           | 2.000.000/ngày<br>Lên đến 40.000.000/năm, không quá 60 ngày/năm. | 3.000.000/ngày<br>Lên đến 60.000.000/năm không quá 60 ngày/năm | 5.000.000/ngày<br>Lên đến 100.000.000/năm không quá 60 ngày/năm | 7.500.000/ngày<br>Lên đến 150.000.000/năm không quá 60 ngày/năm | 10.000.000/ngày<br>Lên đến 200.000.000/năm không quá 60 ngày/năm |
| 2. Chi phí khám và điều trị trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2.000.000/năm                                                    | 3.000.000/năm                                                  | 5.000.000/năm                                                   | 7.500.000/năm                                                   | 10.000.000/năm                                                   |
| 3. Chi phí tái khám và điều trị trong vòng 30 ngày sau khi xuất viện                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.000.000/năm                                                    | 3.000.000/năm                                                  | 5.000.000/năm                                                   | 7.500.000/năm                                                   | 10.000.000/năm                                                   |
| 4. Dịch vụ xe cứu thương, xe cấp cứu bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5.000.000/năm                                                    | 5.000.000/năm                                                  | 10.000.000/năm                                                  | 10.000.000/năm                                                  | 10.000.000/năm                                                   |
| 5. Chi phí Phẫu thuật (không bảo hiểm chi phí mua các bộ phận nội tạng và chi phí hiến các bộ phận nội tạng)                                                                                                                                                                                                                                            | 40.000.000/năm                                                   | 60.000.000/năm                                                 | 100.000.000/năm                                                 | 150.000.000/năm                                                 | 200.000.000/năm                                                  |
| 6. Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.000.000/năm                                                    | 6.000.000/năm                                                  | 10.000.000/năm                                                  | 15.000.000/năm                                                  | 20.000.000/năm                                                   |
| 7. Trợ cấp bệnh viện công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 80.000/ ngày<br>Không quá 60 ngày/năm                            | 120.000/ngày<br>Không quá 60 ngày/năm                          | 200.000/ngày<br>Không quá 60 ngày/năm                           | 300.000/ngày<br>Không quá 60 ngày/năm                           | 400.000/ngày<br>Không quá 60 ngày/năm                            |
| 8. Trợ cấp mai táng phí trong trường hợp tử vong tại bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 500.000/vụ                                                       | 500.000/vụ                                                     | 500.000/vụ                                                      | 500.000/vụ                                                      | 500.000/vụ                                                       |
| D. QUYỀN LỢI BỔ SUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                  |                                                                |                                                                 |                                                                 |                                                                  |
| 1. Điều trị ngoại trú do ốm bệnh, tai nạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6.000.000/năm                                                    | 6.000.000/năm                                                  | 6.000.000/năm                                                   | 10.000.000/năm                                                  | 15.000.000/năm                                                   |
| • Giới hạn /lần khám                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.200.000/lần<br>Không quá 10 lần/năm                            | 1.200.000/lần<br>Không quá 10 lần/năm                          | 1.200.000/lần<br>Không quá 10 lần/năm                           | 2.000.000/lần<br>Không quá 10 lần/năm                           | 3.000.000/lần<br>Không quá 10 lần/năm                            |
| • Điều trị vật lý trị liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 50.000/ngày<br>Không quá 60 ngày/năm                             | 50.000/ngày<br>Không quá 60 ngày/năm                           | 50.000/ngày<br>Không quá 60 ngày/năm                            | 100.000/ngày<br>Không quá 60 ngày/năm                           | 150.000/ngày<br>Không quá 60 ngày/năm                            |
| 2. Bảo hiểm Tai nạn cá nhân STBH /người/năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tối đa 1 tỷ đồng                                                 | Tối đa 1 tỷ đồng                                               | Tối đa 1 tỷ đồng                                                | Tối đa 1 tỷ đồng                                                | Tối đa 1 tỷ đồng                                                 |
| 3. Bảo hiểm Sinh mạng cá nhân STBH/người/vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tối đa 1 tỷ đồng                                                 | Tối đa 1 tỷ đồng                                               | Tối đa 1 tỷ đồng                                                | Tối đa 1 tỷ đồng                                                | Tối đa 1 tỷ đồng                                                 |
| 4. Bảo hiểm Nha khoa <ul style="list-style-type: none"><li>Khám và chẩn đoán bệnh về răng</li><li>Lấy cao răng</li><li>Trám răng bằng các chất liệu thông thường</li><li>Nhổ răng bệnh lý</li><li>Lấy u vôi răng (lấy vôi răng sâu dưới nướu)</li><li>Phẫu thuật cắt chóp răng</li><li>Chữa tủy răng</li><li>Điều trị viêm nướu, viêm nha chu</li></ul> | 2.000.000/năm<br>1.000.000/lần khám                              | 2.000.000/năm<br>1.000.000/lần khám                            | 5.000.000/năm<br>2.500.000/lần khám                             | 10.000.000/năm<br>5.000.000/lần khám                            | 15.000.000/năm<br>7.500.000/lần khám                             |
| 5. Bảo hiểm Thai sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không                                                            | 21.000.000/năm                                                 | 21.000.000/năm                                                  | 21.000.000/năm                                                  | 31.500.000/năm                                                   |

**QUY ĐỊNH ĐỒNG CHI TRẢ ĐỐI VỚI TRẺ EM TỪ 15 NGÀY TUỔI ĐẾN 3 TUỔI**  
- Tỷ lệ áp đồng chi trả : 70/30 ( Bảo Việt chi trả 70%, Người được bảo hiểm tự chi trả 30%)  
- Quy định này không áp dụng trong trường hợp Người được bảo hiểm khám và điều trị tại các cơ sở y tế/bệnh viện công lập ( trừ các khoa điều trị tự nguyện/điều trị theo yêu cầu của Bệnh viện công lập)